

Biểu số 2

SẢN LƯỢNG NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh)

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
Nông, lâm, thủy sản							- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; - Đồng chí Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Đồng chí Chủ tịch UBND các xã, phường.	
Nông nghiệp								
I. Trồng trọt								
A. Cây hàng năm								
1. Thóc (hạt khô)	tấn	154.000	-	38.175	25.000	90.825		
1.1. Thóc tẻ thường cả năm	tấn	130.900	-	28.275	21.800	80.825		
- Vụ đông xuân	tấn	28.275	-	28.275	-	-		
- Vụ thu đông/vụ ba	tấn	-	-	-	-	-		
- Vụ mùa	tấn	102.625	-	-	21.800	80.825		
1.2. Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao	tấn	23.100	-	9.900	3.200	10.000		
- Vụ đông xuân	tấn	9.900	-	9.900	-	-		
- Vụ mùa	tấn	13.200	-	-	3.200	10.000		
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác	tấn	71.500	1.250	59.660	-	10.590		
2.1. Ngô/bắp hạt khô	tấn	71.500	1.250	59.660	-	10.590		
- Ngô/bắp hạt khô dùng chế biến cho gia súc	tấn	71.500	1.250	59.660	-	10.590		
- Ngô/bắp hạt khô dùng để ăn	tấn	-	-	-	-	-		
2.2. Cây lương thực có hạt khác	tấn	-	-	-	-	-		
3. Cây lấy củ có chất bột	tấn	203.521	790	-	660	202.071		
3.1. Khoai lang tươi	tấn	940			660	280		
3.2. Sắn/mỹ tươi	tấn	88.000	-	-	-	88.000		
- Sắn/mỹ thường	tấn	-	-	-	-	-		
- Sắn/mỹ công nghiệp	tấn	88.000	-	-	-	88.000		
3.3. Khoai sọ tươi	tấn	7.700	790	-	-	6.910		
3.4. Khoai mỡ tươi	tấn	-	-	-	-	-		
3.5. Khoai môn tươi	tấn	-	-	-	-	-		
3.6. Dong riềng tươi	tấn	100.000	-	-	-	100.000		
3.7. Cây chất bột khác	tấn	6.881	-	-	-	6.881		
4. Mía cây tươi	tấn	10.000	-	-	-	10.000		
4.1. Mía đường	tấn	5.312	-	-	-	5.312		
4.2. Mía ăn	tấn	4.688	-	-	-	4.688		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
5. Thuốc lá, thuốc lào	tấn	-	-	-	-	-		
6. Cây lấy sợi	tấn	-	-	-	-	-		
7. Cây có hạt chứa dầu	tấn	1.733	-	1.064	-	669		
7.1. Đậu tương/đậu nành	tấn	720	-	458	-	262		
7.2. Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	tấn	1.000	-	595	-	405		
7.3. Vùng/mè	tấn	13	-	11	-	2		
7.4. Cây có hạt chứa dầu khác	tấn	-	-	-	-	-		
8. Rau, đậu các loại và hoa, cây cảnh		85.831	20.145	25.775	19.368	20.543		
a. Rau các loại	tấn	26.204	6.905	8.709	6.056	4.534		
a1. Rau lấy lá	tấn	15.567	4.149	4.600	3.663	3.156		
Rau muống	tấn	1.970	-	830	1.140	-		
Rau cải các loại	tấn	9.200	1.989	2.678	1.822	2.711		
- Rau cải xanh	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải trắng	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải xoong	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải bó xôi	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải ngọt	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải dún	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải thảo	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải cúc	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau cải khác còn lại	tấn	-	-	-	-	-		
Rau cần ta	tấn	-	-	-	-	-		
Rau cần tây	tấn	2,0	-	-	2,0	-		
Rau mồng tơi	tấn	235,7	-	204,7	31,0	-		
Rau ngót	tấn	519,4	-	289,8	229,6	-		
Bắp cải	tấn	2.290,0	1.823,0	97,0	-	370,0		
Súp lơ trắng	tấn	-	-	-	-	-		
Súp lơ xanh	tấn	195,0	169,0	26,0	-	-		
Rau lấy lá khác	tấn	1.155,8	168,0	474,4	438,7	74,7		
- Rau xà lách	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau dền	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau đay	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau má	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau khoai lang	tấn	-	-	-	-	-		
- Ngọn su su	tấn	-	-	-	-	-		
- Ngọn bí	tấn	-	-	-	-	-		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
- Rau thơm	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau lấy lá khác chưa được phân vào đầu	tấn	-	-	-	-	-		
a2. Rau lấy quả	tấn	8.447	1.939	3.296	2.246	965		
Dưa hấu	tấn	210	-	200	10	-		
Dưa chuột	tấn	1.050	221	329	300	200		
Bí xanh	tấn	1.060	-	410	150	500		
Bí đỏ (bí ngô)	tấn	2.450	959	561	850	80		
Bầu	tấn	310	-	100	210	-		
Mướp ngọt	tấn	1.043	301	556	186	-		
Mướp đắng (khô qua)	tấn	24	9	8	7	-		
Su su quả	tấn	830	228	302	190	110		
ớt ngọt	tấn	10	1	-	9	-		
Cà tím, cà pháo	tấn	110	47	10	40	13		
- Cà tím	tấn	-	-	-	-	-		
- Cà pháo	tấn	-	-	-	-	-		
Cà chua	tấn	225	149	14	-	62		
Đậu quả các loại	tấn	1.010	-	740	270	-		
- Đậu đũa quả	tấn	490	-	220	270	-		
- Đậu vàng/ xanh quả	tấn	250	-	250	-	-		
- Đậu quả các loại chưa được phân vào đầu	tấn	270	-	270	-	-		
Rau lấy quả khác	tấn	115	24	66	25	-		
- Ngô bao tử/Bắp non	tấn	-	-	-	-	-		
- Rau lấy quả khác chưa được phân vào đầu	tấn	115	24	66	25	-		
a3. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	tấn	2.190	817	813	147	413		
Su hào	tấn	560	-	530	-	30		
Cà rốt	tấn	102	-	100	-	2		
Củ cải	tấn	32	-	29	-	3		
Khoai tây	tấn	1.100	800	-	-	300		
Tỏi các loại	tấn	130	-	61	50	19		
- Tỏi tươi	tấn	130	-	61	50	19		
- Tỏi tây	tấn	-	-	-	-	-		
Hành tây	tấn	-	-	-	-	-		
Hành lá tươi	tấn	62	17	45	-	-		
Hành củ tươi	tấn	84	-	25	40	19		
Hành tăm	tấn	-	-	-	-	-		
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	tấn	120	-	23	57	40		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác chưa được phân vào đầu	tấn	120	-	23	57	40		
a4. Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường	tấn	-	-	-	-	-		
a5. Nấm	tấn	-	-	-	-	-		
a6. Rau tươi khác chưa được phân vào đầu	tấn	-	-	-	-	-		
b. Đậu đỗ, hạt khô các loại	tấn	241	-	163	78	-		
Đậu đen	tấn	99	-	56	43	-		
Đậu xanh	tấn	78	-	44	34	-		
Đậu Hà Lan hạt	tấn	62	-	62	-	-		
Đậu đỏ	tấn	-	-	-	-	-		
Đậu hạt khô các loại khác chưa được phân vào đầu	tấn	2	-	1	1	-		
c. Hoa, cây cảnh		59.386	13.240	16.903	13.234	16.009		
c1. Hoa các loại		58.705	12.619	16.903	13.234	15.949		
Hoa phong lan cây	1000 chậu	16	1	-	1	14		
Hoa phong lan cành	1000 cành	0,2	0,2	-	-	-		
Hoa hồng	1000 bông	58.589	12.606	16.894	13.200	15.889		
Hoa cúc bông	1000 bông	78	5	4	30	39		
Hoa các loại khác	1000 bông	22	7	5	3	7		
- Hoa đồng tiền	1000 bông	-	-	-	-	-		
- Hoa sen	1000 bông	-	-	-	-	-		
- Hoa các loại khác chưa được phân vào đầu	1000 bông	22	7	5	3	7		
c2. Cây cảnh		681	621	-	-	60		
Đào cây	cây	36	36	-	-	-		
Đào cành	cành	325	325	-	-	-		
Cây bon sai	cây	-	-	-	-	-		
Cây cảnh khác	cây	290	260	-	-	30		
- Cây cảnh khác chưa được phân vào đầu	cây	290	260	-	-	30		
9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm	tấn	1.976	111	890	160	816		
a. Cây gia vị hàng năm	tấn	1.814	111	890	-	814		
Ớt cay	tấn	156	111	-	-	45		
Sả	tấn	1.659	-	890	-	769		
Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác chưa được phân vào đầu	tấn	-	-	-	-	-		
b. Cây dược liệu hàng năm	tấn	162	-	-	160	2		
Sản phẩm cây dược liệu hàng năm khác	tấn	-	-	-	-	-		
10. Cây hàng năm khác	tấn	35.600	-	15.940	-	19.660		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
Cỏ voi	tấn	35.600	-	15.940	-	19.660		
Sản phẩm cây hàng năm khác	tấn	-	-	-	-	-		
11. Sản phẩm phụ cây hàng năm	tấn	-	-	-	-	-		
B. Cây lâu năm	tấn	136.053	11.408	44.780	64.122	15.743		
1. Cây ăn quả	tấn	49.632	6.243	9.721	26.095	7.573		
a. Nho	tấn	13.375	-	2	13.372	0,4		
b. Xoài, sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	tấn	29.801	6.099	8.772	11.400	3.530		
Xoài các loại	tấn	3.065	-	390	2.675	-		
- Xoài khác	tấn	-	-	-	-	-		
Hồng xiêm/Sapoche	tấn	3	-	1	2	-		
Chuối	tấn	15.400	6.000	6.000	2.000	1.400		
Thanh long	tấn	60	-	-	60	-		
Đu đủ	tấn	390	-	70	200	120		
Dứa/khóm/thơm	tấn	2.100	70	200	830	1.000		
Na/Mãng cầu	tấn	15	-	-	15	-		
Hồng	tấn	55	-	4	51	-		
Mít	tấn	1.343	-	130	1.213	-		
Mãng cụt	tấn	-	-	-	-	-		
ôi	tấn	430	29	42	300	59		
Vú sữa	tấn	-	-	-	-	-		
Lê	tấn	2.304	-	-	2.304	-		
Doi/mận các loại	tấn	1	-	1	-	-		
- Doi/mận khác	tấn	1	-	1	-	-		
Bơ	tấn	400	-	150	250	-		
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	tấn	4.235	-	1.784	1.500	951		
- Me (thái)	tấn	1	-	1	-	-		
- Bòn bon	tấn	-	-	-	-	-		
- Quả Cóc	tấn	3	-	3	-	-		
- Dưa lê	tấn	-	-	-	-	-		
- Chanh leo/Chanh dây/Lạc tiên	tấn	4.231	-	1.780	1.500	951		
- Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đầu	tấn	-	-	-	-	-		
c. Cam, quýt và các loại quả có múi khác	tấn	2.513	131	419	20	1.943		
Cam các loại	tấn	700	-	320	-	380		
- Cam khác	tấn	700	-	320	-	380		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
Quýt	tấn	30	-	-	-	30		
Chanh	tấn	83	6	24	20	33		
Bưởi, bòng các loại	tấn	1.700	125	75	-	1.500		
- Bòng, bưởi khác	tấn	1.700	125	75	-	1.500		
Các loại quả thuộc loại có mùi khác	tấn	-	-	-	-	-		
d. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	tấn	768	10	464	294	-		
Táo	tấn	38	10	10	18	-		
Mận	tấn	410	-	380	30	-		
Mơ	tấn	10	-	4	6	-		
Đào	tấn	310	-	70	240	-		
Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đầu	tấn	-	-	-	-	-		
- Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đầu	tấn	-	-	-	-	-		
e. Nhãn, vải, chôm chôm	tấn	3.176	3	64	1.010	2.100		
Nhãn	tấn	780	-	-	780	-		
Vải	tấn	290	-	60	230	-		
Dâu tây	tấn	7	3	4	-	-		
Sản phẩm cây ăn quả khác chưa được phân vào đầu	tấn	2.100	-	-	-	2.100		
2. Cây lấy quả chứa dầu	tấn	-	-	-	-	-		
3. Điều	tấn	-	-	-	-	-		
4. Hồ tiêu	tấn	-	-	-	-	-		
5. Cao su	tấn	11.350	80	2.620	4.000	4.650		
6. Cà phê nhân	tấn	-	-	-	-	-		
7. Chè	tấn	74.555	5.000	32.328	34.027	3.200		
Chè búp tươi	tấn	74.500	5.000	32.300	34.000	3.200		
- Chè ô long	tấn	-	-	-	-	-		
- Chè búp tươi khác	tấn	74.500	5.000	32.300	34.000	3.200		
Chè lá tươi	tấn	55	-	28	27	-		
8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm	tấn	516	85	111	-	320		
a. Sản phẩm cây gia vị lâu năm	tấn	6	-	6	-	-		
Gừng	tấn	-	-	-	-	-		
Nghệ	tấn	-	-	-	-	-		
Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	tấn	6	-	6	-	-		
b. Sản phẩm cây dược liệu lâu năm	tấn	510	85	105	-	320		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
Hôi	tấn	-	-	-	-	-		
ý dĩ vô	tấn	-	-	-	-	-		
Tam thất	tấn	-	-	-	-	-		
Sa nhân	tấn	80	-	-	-	80		
Cây làm nguyên liệu chế biến nước hoa, hương liệu	tấn	-	-	-	-	-		
- Sản phẩm cây dược liệu lâu năm khác chưa được phân vào đầu	tấn	430	85	105	-	240		
9. Cây lâu năm khác	tấn	-	-	-	-	-		
10. Sản phẩm phụ của cây lâu năm		-	-	-	-	-		
C. Chăn nuôi								
1. Trâu, bò								
a. Trâu								
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo	con	361.850	91.970	91.520	91.050	87.310		
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo	con	329.330	84.500	84.900	81.930	78.000		
- Số con xuất chuồng	con	10.061	2.617	1.733	2.630	3.081		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	3.258	785	600	820	1.053		
b. Bò								
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm bò sữa)	con	113.750	27.580	28.450	28.850	28.870		
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm bò sữa)	con	116.370	28.600	30.000	28.970	28.800		
- Số con xuất chuồng	con	2.414	520	780	509	605		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	560	123	182	100	155		
2. Ngựa	tấn	258	37	35	90	96		
3. Dê, cừu, hươu, nai		-						
a. Dê	tấn	311	63	59	92	97		
- Bán ra, giết thịt	tấn	311	63	59	92	97		
c. Hươu	tấn	1	-	1	-	-		
- Bán ra, giết thịt	tấn	1	-	0,6	-	-		
d. Nai	tấn	-	-	-	-	-		
e. Nhung hươu	tấn	0,1	-	0,016	0,039	0,039		
f. Sữa dê, cừu tươi	tấn	-	-	-	-	-		
4. Lợn								
- Số lượng đầu con lợn thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	971.200	255.100	265.000	240.000	211.100		
- Số lượng đầu con lợn thịt 01/04 năm báo cáo	con	962.900	225.900	255.700	251.100	230.200		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
- Số con xuất chuồng	con	187.100	46.923	50.308	43.100	46.769		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	12.160	3.050	3.270	2.800	3.040		
Lợn sữa	tấn	59	13	17	14	15		
5. Chăn nuôi gia cầm								
a. Gà								
Gà các loại								
- Số lượng đầu con gà thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	5.543.610	1.369.500	1.384.110	1.395.000	1.395.000		
- Số lượng đầu con gà thịt 01/04 năm báo cáo	con	5.615.725	1.402.500	1.404.480	1.406.245	1.402.500		
- Số con xuất chuồng	con	1.878.860	550.000	586.230	343.520	399.110		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	3.340	1.147	922	593	678		
Gà ta								
- Số lượng đầu con gà thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	5.516.000	1.362.500	1.377.500	1.388.000	1.388.000		
- Số lượng đầu con gà thịt 01/04 năm báo cáo	con	5.577.730	1.395.500	1.397.480	1.394.250	1.390.500		
- Số con xuất chuồng	con	1.878.860	550.000	586.230	343.520	399.110		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	3.340	1.147	922	593	678		
Gà công nghiệp								
- Số lượng đầu con gà thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	28.000	7.000	7.000	7.000	7.000		
- Số lượng đầu con gà thịt 01/04 năm báo cáo	con	38.000	7.000	7.000	12.000	12.000		
- Số con xuất chuồng	con	-	-	-	-	-		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	-	-	-	-	-		
Trứng gà các loại	1000 quả	17.080	4.150	4.015	4.425	4.490		
- Trứng gà ta	1000 quả	15.230	4.150	3.685	3.725	3.670		
- Trứng gà công nghiệp	1000 quả	1.850	-	330	700	820		
b. Vịt								
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	932.930	233.350	239.980	241.800	217.800		
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	1.106.450	243.100	376.000	243.750	243.600		
- Số con xuất chuồng	con	623.472	164.906	224.980	116.286	117.300		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1.279	320	450	249	260		
Trứng Vịt	1000 quả	1.906	425	529	442	510		
c. Ngan								

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	726.200	182.600	184.600	186.000	173.000		
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	805.500	187.000	244.000	187.500	187.000		
- Số con xuất chuồng	con	268.605	96.500	98.650	33.795	39.660		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	950	353	363	115	119		
Trứng ngan	1000 quả	1.050	316	284	223	227		
d. Ngỗng								
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	7.532	1.826	1.846	1.860	2.000		
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	7.495	1.870	1.880	1.875	1.870		
- Số con xuất chuồng	con	760	280	220	120	140		
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	3,0	1,1	0,9	0,5	0,5		
Trứng ngỗng	1000 quả	7,4	2	1,4	2	2		
e. Chăn nuôi gia cầm khác								
Chim cút	tấn	3,5	0,9	0,9	0,8	0,9		
Trứng chim cút	1000 quả	35,4	9	8,4	9	9		
Bò câu	tấn	3	0,9	0,8	0,6	0,7		
Đà điểu	tấn	-	-	-	-	-		
Chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu	tấn	-	-	-	-	-		
6. Chăn nuôi khác								
Thỏ	tấn	5,5	1,9	2	0,6	1		
Chó	tấn	183,7	41	47,8	49,9	45		
Mật ong	tấn	80	11,6	35,4	9	24		
Bò sát khác chưa được phân vào đâu	tấn	-	-	-	-	-		
Sản phẩm chăn nuôi khác								
- Nhím	tấn	4,7	-	2	1,1	1,6		
- Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	tấn	11,1	3,6	3,1	2,2	2,2		
+ Dúi	tấn	7,3	2,4	2	1,4	1,5		
+ Cây	tấn	3,8	1,2	1,1	0,8	0,7		
7. Sản phẩm phụ chăn nuôi								
Phân chuồng	tấn	-	-	-	-	-		
Sản phẩm phụ chăn nuôi khác chưa được phân vào đâu	tấn	-	-	-	-	-		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
D. Dịch vụ nông nghiệp	triệu đồng	-	-	-	-	-		
1. Dịch vụ trồng trọt	triệu đồng	-	-	-	-	-		
2. Dịch vụ chăn nuôi	triệu đồng	-	-	-	-	-		
3. Dịch vụ sau thu hoạch	triệu đồng	-	-	-	-	-		
Lâm nghiệp								
1. Trồng rừng và chăm sóc								
Sản phẩm trồng rừng lấy gỗ	ha	60.743	18.599	14.048	14.448	13.648		
- Rừng trồng lấy gỗ	ha	1.800	-	600	1.000	200		
- Rừng trồng lấy gỗ được chăm sóc	ha	7.543	5.749	598	598	598		
- Rừng trồng lấy gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	51.400	12.850	12.850	12.850	12.850		
Sản phẩm trồng rừng lấy tre, nứa	ha	1.207	63	600	413	131		
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác	ha	360	-	120	120	120		
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được chăm sóc	ha	120	60	-	60	-		
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được khoanh nuôi tái sinh	ha	-	-	-	-	-		
Rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	ha	200	-	100	100	-		
Trồng cây phân tán	ha	27	3	-	13	11		
Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây	500	-	380	120	-		
2. Khai thác gỗ và lâm sản khác								
2.1. Gỗ khai thác	m3	6.549	70	151	3.164	3.164		
Gỗ nguyên liệu giấy	m3	-	-	-	-	-		
Gỗ khác	m3	6.549	70	151	3.164	3.164		
- Gỗ rừng trồng xây dựng cơ bản	m3	536	-	36	250	250		
- Gỗ rừng tự nhiên xây dựng cơ bản	m3	6.013	70	115	2.914	2.914		
- Gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc	m3	-	-	-	-	-		
- Gỗ rừng tự nhiên sản xuất đồ mộc	m3	-	-	-	-	-		
2.2. Lâm sản khai thác trừ gỗ								
Củi	ste	350.790	90.120	85.280	85.270	90.120		
Luồng, vầu	1000 cây	713	180	188	165	180		
Tre/lô ô, giang, trúc	1000 cây	-	-	-	-	-		
- Tre/lô ô	1000 cây	983	230	274	219	260		
- Trúc	1000 cây	-	-	-	-	-		
- Giang	1000 cây	741	115	248	168	210		
Nứa hàng	1000 cây	570	135	155	120	160		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
Song, mây	tấn	39	8	11	8	12		
Nhựa thông	tấn	-	-	-	-	-		
Quế	tấn	608	13	195	150	250		
Thảo quả	tấn	2.110	-	-	1.300	810		
Sản phẩm lâm sản khác khai thác chưa phân vào đâu								
- Hat trâu	tấn	-	-	-	-	-		
- Lá dừa nước	1000 lá	-	-	-	-	-		
- Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	tấn	-	-	-	-	-		
- Hồi	tấn	-	-	-	-	-		
- Lâm sản khai thác khác	tấn	2.175	460	580	555	580		
3. Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác								
Lá dong	1000 lá	28.950	16.500	4.000	4.000	4.450		
Cánh kiến	tấn	-	-	-	-	-		
Măng tươi	tấn	8.940	890	2.480	3.100	2.470		
Sản phẩm khác thu nhập từ rừng	tấn	-	-	-	-	-		
- Mộc nhĩ	tấn	108	13	31	50	14		
- Trám, sấu	tấn	-	-	-	-	-		
- Mật ong rừng	kg	2.700	650	1.900	-	150		
- Bông chít	tấn	290	68	-	-	222		
- Nấm các loại	tấn	4	0,30	0,90	2,40	0,30		
- Thu nhập từ rừng khác	tấn	3.439	709	815	815	1.100		
4. Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp								
Dịch vụ Bảo vệ rừng	ha	1.416.669	-	472.223	472.223	472.223		
Dịch vụ Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng	triệu đồng	2.340	-	780	300	1.260		
Dịch vụ lâm nghiệp khác	triệu đồng	2.560	-	780	740	1.040		
5, Mắc ca	tấn	2.600	-	-	1.600	1.000		
6, Sơn tra (táo mèo)	tấn	1.350	-	-	950	400		
5. Sâm Lai Châu	tấn	7,2	1,9	1,9	1,5	1,9		
Thủy sản	tấn	4.130	818,8	932	1.240	1.140		
I. Sản phẩm thủy sản khai thác	tấn	320	66,4	86	89	79		
2. Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	tấn	320	66,4	86	89	79		
2.2. Sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt	tấn	320	66,4	86	89	79		
a. Cá khai thác nước ngọt	tấn	274	57,0	73	77	66		

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kịch bản năm 2026					Cá nhân chịu trách nhiệm	Ghi chú
		Cả năm	Trong đó					
			Thực hiện Quý I	Thực hiện Quý II	Kịch bản Quý III	Kịch bản Quý IV		
b. Tôm khai thác nước ngọt	tấn	34,8	5,9	9,7	10,1	9,1		
Tôm khai thác nước ngọt	tấn	34,8	5,9	9,7	10,1	9,1		
c.Thuỷ sản khác khai thác nước ngọt	tấn	12	4	3	2	3		
Thuỷ sản khác khai thác nước ngọt chưa được phân vào đâu	tấn	12	4	3	2	3		
II. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng	tấn	3.810	752	846	1.151	1.061		
1. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nước mặn	tấn	-	-	-	-	-		
2. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nội địa	tấn	3.810	752	846	1.151	1.061		
2.2. Sản phẩm thuỷ sản nuôi trồng nước ngọt	tấn	3.810	752	846	1.151	1.061		
a. Cá nuôi nước ngọt	tấn	3.808	751	846	1.151	1.060		
Cá hồi	tấn	42	8	11	12	11		
Cá trắm	tấn	1.122	279	230	330	283		
Cá chép	tấn	707	90	200	225	192		
Cá rô phi	tấn	924	229	201	240	255		
Cá quả/cá lóc	tấn	6	1	1	2	2		
Cá cảnh	triệu con	-	-	-	-	-		
Cá khác nuôi nước ngọt	tấn	1.008	145	203	342	318		
Chia ra: - Cá mè	tấn	62	3	9	28	23		
- Cá rô đồng	tấn	-	-	-	-	-		
- Cá lăng	tấn	168	18	25	70	55		
- Cá trôi	tấn	86	10	14	32	30		
- Cá trê lai	tấn	52	5	8	21	18		
- Cá chêm (cá vược)	tấn	-	-	-	-	-		
- Cá chày	tấn	-	-	-	-	-		
- Cá chim trắng	tấn	62	10	11	21	20		
- Cá trê	tấn	-	-	-	-	-		
- Cá tầm	tấn	339	55	102	110	72		
- Cá rầm xanh	tấn	-	-	-	-	-		
- Cá khác nuôi nước ngọt chưa được phân vào đâu	tấn	239	44	35	60	100		
b. Tôm nuôi nước ngọt	tấn	-	-	-	-	-		
Tôm khác nuôi nước ngọt	tấn	-	-	-	-	-		
c. Sản phẩm thuỷ sản khác nuôi trồng nước ngọt	tấn	2	1	-	-	1		
Thuỷ sản khác nuôi nước ngọt	tấn	2	1	-	-	1		
3. Sản phẩm giống thuỷ sản	triệu con	-	-	-	-	-		